



xìng sāo rǎo

性骚扰

noun · sexual harassment

Example Sentences

Gōng sī yán jìn xìng sāo rǎo xíng wéi

公司严禁性骚扰行为。

The company strictly prohibits sexual harassment.

Tā yīn wèi shòu dào xìng sāo rǎo ér bào jǐng

她因为受到性骚扰而报警。

She called the police because she was sexually harassed.

Trace each character, then write the word on your own.

性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性
骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚	骚
扰	扰	扰	扰	扰	扰	扰	扰	扰	扰	扰